

THÔNG TƯ

Hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;

Bộ Tài chính hướng dẫn về hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Thông tư này hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, thủ tục, quy trình hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam khi thực hiện việc cho vay đối với các khoản vay theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản (sau đây gọi tắt là Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg).

Điều 2. Điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các khoản vay được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất là các khoản vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đúng đối tượng, đúng mục tiêu quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg.

b) Các khoản vay được hỗ trợ lãi suất hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất là các khoản vay trả nợ trước và trong hạn tại thời điểm hỗ trợ lãi suất hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất; không thực hiện hỗ trợ lãi suất hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay quá hạn.

Điều 3. Mức và nguồn vốn hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất:

1. Mức hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất:

a) Các khoản vay hỗ trợ lãi suất để mua các loại máy móc, thiết bị quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% lãi suất trong 2 năm đầu và từ năm thứ 3 trở đi, ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất.

b) Các khoản vay áp dụng lãi suất tín dụng đầu tư phát triển để mua các loại máy móc, thiết bị và đầu tư các dự án quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch giữa lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

c) Mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam làm cơ sở để ngân sách nhà nước hỗ trợ hay cấp bù chênh lệch lãi suất là mức lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam áp dụng cho các khoản vay vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm công bố công khai lãi suất cho vay thấp nhất theo quy định tại Điểm c) Khoản 1 Điều này để áp dụng cho vay hỗ trợ các đối tượng theo quy định tại Điều 1 Thông tư này, làm căn cứ hỗ trợ lãi suất hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất.

d) Mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg là mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được công bố áp dụng cho từng thời kỳ.

2. Nguồn vốn hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất:

Nguồn vốn hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất thực hiện chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản được bố trí trong dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi hàng năm của ngân sách nhà nước. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính bố trí dự toán chi hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất giảm tổn thất sau thu hoạch cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo quy định tại Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất:

1. Lập kế hoạch hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất:

Hàng năm, chậm nhất vào ngày 31/7, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam căn cứ nhiệm vụ được giao, dự kiến dư nợ cho vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ thu hoạch nông sản, thủy sản và đầu tư các dự án xây dựng các kho của năm tiếp theo để xây dựng kế hoạch hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất cho năm kế hoạch (có chia ra từng quý) gửi Bộ Tài chính (01 bộ) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (01 bộ) vào thời gian xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước của năm kế tiếp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Việc lập kế hoạch hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất năm được thực hiện theo công thức sau đây:

1.1. Đối với lãi suất vay vốn được hỗ trợ:

$$\begin{array}{lcl} \text{Số tiền lãi được hỗ trợ kế hoạch} & = & \begin{array}{l} \text{Số tiền lãi được hỗ trợ} \\ \text{của dư nợ cũ đã phát} \\ \text{sinh (nêu tại Tiết a)} \\ \text{Điểm này)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số tiền lãi được hỗ} \\ \text{trợ dự kiến phát sinh} \\ \text{trong năm kế hoạch} \\ \text{(nêu tại Tiết b) Điểm} \\ \text{này)} \end{array} \end{array}$$

a) Đối với những dư nợ cũ đã phát sinh (bao gồm cả số ước thực hiện đến 31/12 của năm trước năm kế hoạch):

$$\begin{array}{lcl} \text{Số tiền lãi được hỗ trợ của dư nợ cũ đã phát sinh} & = & \begin{array}{l} \text{Dư nợ cho vay bình} \\ \text{quân} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức lãi suất hỗ trợ} \\ \text{bình quân} \end{array} \end{array}$$

Trong đó:

- Dư nợ cho vay bình quân được Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tính toán trên cơ sở bình quân số dư nợ đã thực hiện cho vay.

- Mức lãi suất hỗ trợ bình quân bằng 100% lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trong 2 năm đầu và từ năm thứ ba trở đi, bằng 50% lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

b) Đối với những dư nợ sẽ phát sinh trong năm kế hoạch:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền lãi được hỗ trợ dự kiến phát sinh trong năm kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dư nợ cho vay bình quân năm được hỗ trợ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức lãi suất hỗ trợ bình quân} \end{array}$$

- Dư nợ cho vay bình quân năm được hỗ trợ được tính theo công thức bình quân số học giữa dư nợ đầu năm kế hoạch và dư nợ cuối năm kế hoạch.

- Mức lãi suất hỗ trợ bình quân bằng 100% lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trong 2 năm đầu và từ năm thứ ba trở đi, bằng 50% lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

1.2. Đối với lãi suất vay vốn được cấp bù:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền lãi chênh lệch được cấp bù kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số tiền lãi chênh lệch được cấp bù của dư nợ cũ đã phát sinh (nêu tại Tiết a) Điểm này)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số tiền lãi chênh lệch được cấp bù dự kiến phát sinh trong năm kế hoạch (nêu tại Tiết b) Điểm này)} \end{array}$$

a) Đối với những dư nợ cũ đã phát sinh (bao gồm cả số ước thực hiện đến 31/12 của năm trước năm kế hoạch):

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền lãi chênh lệch được cấp bù của dư nợ cũ đã phát sinh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dư nợ đã cho vay bình quân được cấp bù chênh lệch lãi suất} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức chênh lệch lãi suất cấp bù bình quân} \end{array}$$

Trong đó:

- Dư nợ đã cho vay bình quân được cấp bù chênh lệch lãi suất được Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tính toán trên cơ sở bình quân số dư nợ đã thực hiện cho vay.

- Mức chênh lệch lãi suất cấp bù bình quân là chênh lệch giữa lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, được tính theo công thức bình quân số học giữa mức chênh lệch lãi suất cấp bù đầu năm và cuối năm.

b) Đối với những dư nợ ước sẽ phát sinh trong năm kế hoạch:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền lãi chênh lệch được cấp bù dự kiến phát sinh trong năm kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dư nợ cho vay bình quân năm được cấp bù} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức chênh lệch lãi suất cấp bù bình quân} \end{array}$$

- Dư nợ cho vay bình quân năm được cấp bù được tính theo công thức bình quân số học giữa dư nợ đầu năm kế hoạch và dư nợ cuối năm kế hoạch.

2. Tạm cấp hỗ trợ lãi suất vay vốn và tạm cấp bù chênh lệch lãi suất hàng quý:

Tối đa sau 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thực hiện quý của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Bộ Tài chính sẽ thực hiện tạm cấp bằng 80% số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thực hiện quý trước nhưng không vượt quá dự toán được giao đầu năm. Trường hợp không thực hiện tạm cấp, Bộ Tài chính phải có văn bản trả lời Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trong thời hạn 20 ngày làm việc.

3. Phương pháp xác định số tiền lãi được hỗ trợ và số tiền lãi chênh lệch được cấp bù:

3.1. Đối với các khoản vay được hỗ trợ lãi suất vốn vay theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg:

a) Số tiền lãi được hỗ trợ cho một khoản vay được tính theo phương pháp tích số giữa mức lãi suất hỗ trợ với dư nợ cho vay và thời gian vay vốn được hỗ trợ lãi suất theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{lãi được} \\ \text{hỗ trợ} \\ \text{thực tế} \end{array} = \sum_{i=1}^n \begin{array}{l} \text{Mức lãi suất} \\ \text{hỗ trợ} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng các tích số giữa số dư nợ} \\ \text{(tương ứng với lãi suất cho vay} \\ \text{cùng kỳ) với số ngày dư nợ thực} \\ \text{tế trong tháng} \end{array}}{30}$$

Trong đó:

- Mức lãi suất hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

- n là số ngày dư nợ trong kỳ được hỗ trợ lãi suất.

b) Số tiền lãi được hỗ trợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là tổng số tiền lãi hỗ trợ thực tế của tất cả các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất.

c) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam sử dụng công thức trên để xác định số tiền hỗ trợ lãi suất đề nghị Bộ Tài chính cấp bù.

3.2. Đối với các khoản vay được cấp bù chênh lệch lãi suất theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg:

a) Số tiền lãi chênh lệch được cấp bù cho một khoản vay được tính theo phương pháp tích số giữa mức chênh lệch lãi suất được cấp bù với dư nợ cho vay và thời gian vay vốn được cấp bù lãi suất theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{lãi chênh} \\ \text{lech} \\ \text{được cấp} \\ \text{bù thực} \\ \text{tế} \end{array} = \sum_{i=1}^n \begin{array}{l} \text{Mức chênh} \\ \text{lech lãi suất} \\ \text{cấp bù} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng các tích số giữa số dư nợ} \\ \text{(tương ứng với lãi suất cho vay} \\ \text{cùng kỳ) với số ngày dư nợ thực} \\ \text{tế trong tháng} \end{array}}{30}$$

Trong đó:

- Mức chênh lệch lãi suất cấp bù theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

- n là số ngày dư nợ trong kỳ được hỗ trợ lãi suất.

b) Số tiền lãi chênh lệch được cấp bù của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là tổng số lãi cấp bù thực tế của tất cả các khoản vay thuộc đối tượng được cấp bù lãi suất.

c) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam sử dụng công thức trên để xác định số tiền chênh lệch lãi suất đề nghị Bộ Tài chính cấp bù.

4. Quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất:

4.1. Chậm nhất trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phải gửi hồ sơ đề nghị quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất cho Bộ Tài chính. Đối với các trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Tài chính có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trong thời hạn 10 ngày.

4.2. Hồ sơ đề nghị quyết toán:

a) Hồ sơ đề nghị quyết toán đối với khoản vay được hỗ trợ lãi suất vay vốn:

- Báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn đã được kiểm toán bởi Kiểm toán độc lập hoặc Kiểm toán nhà nước (Biểu 1 đính kèm).

- Báo cáo theo từng tỉnh về quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn (Biểu 2 đính kèm).

b) Hồ sơ đề nghị quyết toán đối với khoản vay được cấp bù chênh lệch lãi suất:

- Báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về quyết toán chênh lệch lãi suất cấp bù theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển đã được kiểm toán bởi Kiểm toán độc lập hoặc Kiểm toán nhà nước (Biểu 3 đính kèm).

- Báo cáo theo từng tỉnh về quyết toán chênh lệch lãi suất cấp bù theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển (Biểu 4 đính kèm).

4.3. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổ chức sao, lưu chứng từ, các báo cáo chi tiết theo từng khoản hỗ trợ lãi suất đảm bảo tính chính xác, minh bạch rõ ràng để tạo điều kiện cho công tác thẩm tra số liệu quyết toán hỗ trợ lãi suất hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất quy định tại Điểm 4.4 Khoản 4 Điều này.

4.4. Thẩm tra số liệu quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất:

a) Bộ Tài chính tiến hành thẩm tra số liệu quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất.

b) Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam được lựa chọn để thực hiện thẩm tra quyết toán.

c) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ chi tiết theo từng khoản vay, được tổng hợp theo từng chi nhánh được lựa chọn để thực hiện thẩm tra quyết toán như sau:

- Hợp đồng tín dụng, khế ước hoặc các giấy tờ tương đương để xác định đối tượng khách hàng vay vốn, tình hình thực hiện cho vay, dư nợ, thu nợ.

- Bảng kê tích số để xác định số tiền hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất.

- Xác nhận của khách hàng về việc đã được hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất.

Các tài liệu nêu trên là bản photocopy có đóng dấu sao y bản chính của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (số lượng 01 bộ) và được người có trách nhiệm ký, ghi rõ họ tên.

d) Việc thẩm tra số liệu quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất được thực hiện trong thời gian 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

4.5. Xử lý chênh lệch số liệu quyết toán và số tạm cấp hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất:

- Trường hợp có sự chênh lệch giữa số báo cáo quyết toán có xác nhận của cơ quan kiểm toán và số thẩm tra quyết toán của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm điều chỉnh trên sổ sách kế toán để phản ánh chính xác số quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất.

- Trường hợp số tạm cấp hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất đã được ngân sách nhà nước chuyển tiền cao hơn số thẩm tra quyết toán thì số chênh lệch sẽ được Bộ Tài chính thu hồi nộp ngân sách nhà nước.

- Việc xử lý chênh lệch giữa số thẩm tra quyết toán và số tạm cấp hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất được thực hiện trong thời gian 45 ngày kể từ ngày của Biên bản thẩm tra quyết toán.

- Trường hợp phải kéo dài thời gian xử lý chênh lệch giữa số liệu quyết toán và số thẩm tra quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất và các trường hợp đặc biệt khác sẽ do Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

5. Xử lý việc thu hồi số tiền đã hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất:

- Trường hợp trong thời gian hỗ trợ, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam qua kiểm tra khách hàng vay vốn mà phát hiện sai phạm trong việc sử dụng vốn vay của khách hàng thì tiến hành chuyển khoản vay sai phạm được Nhà nước hỗ trợ thành khoản vay thông thường và tiến hành thu hồi ngay số tiền ngân hàng đã tạm ứng hỗ trợ cho khách hàng vay vốn.

- Trường hợp sai phạm của khách hàng vay vốn được phát hiện sau khi quyết toán của các cơ quan quản lý Nhà nước, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm thu hồi số tiền được Nhà nước hỗ trợ và nộp trả về ngân sách nhà nước.

Điều 5. Chế độ báo cáo

1. Đối với báo cáo tháng/ quý:

Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 15 của tháng sau), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam gửi báo cáo về kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất của chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Định kỳ hàng quý (chậm nhất là ngày 30 của quý tiếp theo), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổng hợp số liệu hỗ trợ lãi suất của toàn hệ thống và gửi Bộ Tài chính.

2. Đối với báo cáo năm:

Chậm nhất trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam gửi báo cáo thực hiện năm cho Bộ Tài chính gồm:

- Số tiền hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc chênh lệch lãi suất đã được tạm cấp trong năm.

- Số tiền hỗ trợ lãi suất vay vốn hoặc chênh lệch lãi suất phát sinh thực tế đề nghị được cấp cả năm.

- Hồ sơ đề nghị quyết toán theo quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

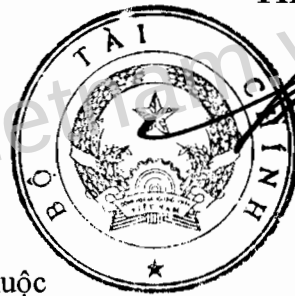
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Vụ NSNN, Vụ PC;
- Lưu: VT, Vụ TCNH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

BIỂU 1

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO TOÀN HỆ THỐNG VỀ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY VỐN

(Tháng/ Quý/ Năm)

Đơn vị:

Tên	Dư nợ đầu kỳ	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số tiền hỗ trợ lãi suất phát sinh trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng lũy kế	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng bị thu hồi	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng bị thu hồi lũy kế
1. Chi nhánh...									
2. Chi nhánh...									
Tổng số									

Người lập biểu

Kiểm soát

Ngày ... tháng ... năm

Tổng giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 2

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO THEO TỈNH VỀ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY VỐN

(Tháng/ Quý/ Năm)

Đơn vị:

Tên	Dư nợ đầu kỳ	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số tiền hỗ trợ lãi suất phát sinh trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng lũy kế	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng bị thu hồi	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng bị thu hồi lũy kế
1. Huyện ...									
2. Huyện ...									
Tổng hợp tỉnh...									

Người lập biểu

Kiểm soát

Ngày ... tháng ... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 3

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO TOÀN HỆ THỐNG VỀ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT CẤP BÙ THEO LÃI SUẤT TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Tháng/ Quý/ Năm)

Đơn vị:

Tên	Dư nợ đầu kỳ	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số tiền hỗ trợ lãi suất phát sinh trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng lũy kế	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng bị thu hồi	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng bị thu hồi lũy kế
1. Chi nhánh...									
2. Chi nhánh...									
Tổng số									

Người lập biểu

Kiểm soát

Ngày ... tháng ... năm

Tổng giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 4

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

**BÁO CÁO THEO TỈNH VỀ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT CẤP BÙ THEO
LÃI SUẤT TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

(Tháng/ Quý/ Năm)

Đơn vị:

Tên	Dư nợ đầu kỳ	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số tiền hỗ trợ lãi suất phát sinh trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng lũy kế	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng bị thu hồi	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng bị thu hồi lũy kế
1. Huyện ...									
2. Huyện ...									
Tổng hợp tỉnh...									

Người lập biểu

Kiểm soát

Ngày ... tháng ... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)